

3500

常用规范汉字正字手册



主编 陈 静



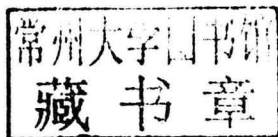
四川大学出版社

3500

常用规范汉字正字手册



主编 陈 静



四川大学出版社

特约编辑:陈何真璐 张 雪

责任编辑:楼 晓

责任校对:欧风偃

封面设计:原谋设计工作室

责任印制:王 炜

图书在版编目(CIP)数据

3500 常用规范汉字正字手册 / 陈静主编. —成都:
四川大学出版社, 2014. 6
ISBN 978-7-5614-7790-8

I. ①3… II. ①陈… III. ①汉字—书写规则—手册
②汉字—正字法—手册 IV. ①H124. 7-62②H124. 1-62

中国版本图书馆 CIP 数据核字 (2014) 第 123177 号

书名 3500 常用规范汉字正字手册

主 编	陈 静
出 版	四川大学出版社
地 址	成都市一环路南一段 24 号 (610065)
发 行	四川大学出版社
书 号	ISBN 978-7-5614-7790-8
印 刷	四川五洲彩印有限责任公司
成品尺寸	146 mm×207 mm
印 张	12
字 数	342 千字
版 次	2014 年 6 月第 1 版
印 次	2014 年 6 月第 1 次印刷
定 价	38.00 元

版权所有◆侵权必究

◆读者邮购本书,请与本社发行科联系。

电话:(028)85408408/(028)85401670/
(028)85408023 邮政编码:610065

◆本社图书如有印装质量问题,请
寄回出版社调换。

◆网址:<http://www.scup.cn>

前言

《3500 常用规范汉字正字手册》(以下简称《手册》)是根据教育部、国家语言文字工作委员会组织研制,于 2013 年 6 月经国务院正式发布的《通用规范汉字表》里的 3500 个常用规范汉字为基础编写的。它的主要任务是:反映《通用规范汉字表》所收规范汉字的字音、字义、字形,确立规范汉字中简化字与繁体字、正字与异体字的对应关系,以帮助读者正确掌握书写规范汉字的技巧和方法。

1. 字头

1.1 《手册》的字头为《通用规范汉字表》所含的 3500 个常用规范字,并依据《通用规范汉字表》中所体现的简化字与繁体字、正字与异体字的对应关系,将相应的繁体字与异体字用()和[]分别框住附列于字头之后。一个简化字对应多个繁体字或异体字的,繁体字或异体字放入同一个括号,中间用“、”隔开,如:弥(彌、瀰)。一个简化字对应多个意义不同的繁体字或异体字的,分列字头,字头右上角标注数字 1、2、3……其下各自分列所属的音项和义项,如:干¹gān①盾牌:~戈(泛指兵器,多比喻战争)。②……干²(乾)[斡、乾]gān①没有水分或水分极少的;不用水的(跟“湿”相对):~旱;口~舌燥。脉[脈、脉、𩇛]mài①血管:~络;静~。②……脉[脈]mò【脉脉】用眼神表达感情的样子:~含情。

1.2 《手册》按汉语拼音顺序排列,读音相同的字头,按笔画数由少至多排列,笔画数相同的字,按起笔笔形横、竖、撇、点、折顺序排列。

1.3 《手册》除了为每个单字列出全笔顺外,字头后还标注了读音、字义、结构、部首、笔画数、字形提示和笔顺作为每个规范字最基础

的属性。多音字中,声母、韵母相同,只有声调不同的,不另立字头;如果声母或韵母不同,则另立字头。结构分为左右、左中右、上下、上中下、全包围、半包围、品字形、独体等8种。

2. 注音

2.1 所有注音均采用《汉语拼音方案》,仅注现代汉语普通话标准音(标注四声声调,轻声不标调)。地名与姓氏人名受方言影响误读的,一律改为普通话读音。

2.2 专名(如姓氏、地名、国名、朝代、民族等)的注音按《汉语拼音正词法》要求,首字母大写,如:Bo 渤海……

2.3 有异读的字以《普通话异读词审音表》为依据加注音项,如:好¹hǎo①优点多;令人满意(跟“坏”相对):~人。②…… 好²hào①喜爱;喜欢(跟“恶 wù”相对):~高骛远。②……

3. 释义

3.1 《手册》释义的单位为单字,所释为单音词或单音语素的意义。只收标准书面语与普通话口语的意义,不收方言义。

3.2 《手册》多义义项依层次采用序号①②③;单字后出现的复音词加“【】”,复音词的多义义项号采用1.2.3.……

汉语拼音音节索引

이제부터는 **A**를 **2019년 1월 1일**부터 **2019년 12월 31일**까지의 기간으로 한정한다.

		bài	6	biǎn	15	cài	21
A		bān	6	biàn	15	cān	21
		bǎn	7	biāo	15	cán	21
ā	1	bàn	7	biǎo	15	cǎn	21
āi	1	bāng	8	biē	16	càn	21
ái	1	bǎng	8	bié	16	cāng	21
ǎi	1	bàng	8	bīn	16	cáng	22
ài	2	bāo	9	bìn	16	cāo	22
ān	2	báo	9	bīng	17	cáo	22
ǎn	2	bǎo	9	bǐng	17	cǎo	22
àn	2	bào	10	Bīng	17	cè	22
āo	3	bēi	10	bìng	17	céng	23
ǎo	3	běi	11	bō	17	cèng	23
ào	3	bèi	11	bó	18	chā	23
		bēn	12	bō	19	chá	23
B		běn	12	bǔ	19	chà	24
		bèn	12	bù	19	chāi	24
bā	4	bēng	12			chái	24
bá	5	bèng	12	C		chān	24
bǎ	5	bī	12			chán	24
bà	5	bí	12	cā	20	chǎn	25
bāi	5	bǐ	12	cāi	20	chǎn	25
bái	6	bì	13	cái	20	chàn	25
bǎi	6	biān	14	cǎi	20	chāng	25

cháng	25	chuán	34	dá	40	diū	51
chǎng	26	chuǎn	34	dà	40	dōng	51
chàng	26	chuàn	34	dāi	40	dǒng	51
chāo	26	chuāng	34	dǎi	40	dòng	51
cháo	27	chuáng	35	dài	40	dōu	51
chǎo	27	chuǎng	35	dān	41	dǒu	51
chē	27	chuī	35	dǎn	42	dòu	52
chě	27	chuí	35	dàn	42	dú	52
chè	27	chūn	35	dāng	42	dǔ	52
chén	28	chún	36	dǎng	43	dù	52
chèn	28	chǔn	36	dàng	43	duān	53
chēng	28	chuō	36	dǎo	43	duǎn	53
chéng	28	chuò	36	dǎo	43	duàn	53
chěng	29	cí	36	dào	44	duī	53
chèng	30	cǐ	37	dé	44	duì	54
chī	30	cōng	37	dēng	45	dūn	54
chí	30	cóng	38	děng	45	dǔn	54
chǐ	30	còu	38	dèng	45	dùn	54
chì	31	cū	38	dī	45	duō	55
chōng	31	cù	38	dí	46	duó	55
chóng	31	cuàn	38	dǐ	46	duǒ	55
chǒng	31	cuī	38	dì	46	duò	55
chōu	31	cuì	39	diān	47		
chóu	31	cūn	39	diǎn	47		
chǒu	32	cún	39	diàn	48		
chòu	32	cùn	39	diāo	49	é	56
chū	32	cuō	39	diào	49	è	56
chú	33	cuò	39	diē	49	ēn	57
chǔ	33			dié	49	ér	57
chù	34			dīng	50	ěr	57
chuāi	34			dǐng	50	èr	58
chuān	34	dā	40	dìng	50		

F		G					
fā	58	gā	68	gǔ	77	hǎn	84
fá	58	gà	68	gù	78	hàn	84
fǎ	58	gāi	68	guā	78	hāng	85
fān	58	gǎi	68	guǎ	78	háng	85
fán	59	gài	68	guà	78	háo	85
fǎn	59	gān	69	guāi	79	hǎo	85
fàn	59	gǎn	70	guǎi	79	hào	85
fāng	60	Gàn	70	guài	79	hē	86
fáng	60	gāng	70	guān	79	hé	86
fǎng	60	gǎng	71	guǎn	79	hè	87
fàng	61	gǎng	71	guǎng	80	hēi	87
fēi	61	gàng	71	guāng	80	hén	87
féi	61	gāo	71	guǎng	80	hěn	87
fěi	61	gǎo	71	guàng	80	hèn	87
fèi	61	gào	72	guī	80	hēng	88
fēn	62	gē	72	guǐ	81	héng	88
fén	62	gé	72	guì	81	hōng	88
fěn	62	gě	73	gǔn	82	hóng	88
fèn	62	gěi	73	gùn	82	hǒu	89
fēng	63	gēn	73	guō	82	hòu	89
féng	64	gēng	74	guó	82	hū	90
fěng	64	gěng	74	guǒ	82	hú	90
fèng	64	gōng	74	guò	82	hǔ	91
fó	64	gǒng	75			hù	91
fǒu	64	gòng	75			huā	91
fū	64	gōu	76			huà	92
fú	65	gǒu	76			huái	92
fǔ	66	gòu	76			huān	93
fù	67	gū	76			huán	93
						huǎn	93
						huàn	93

huāng	94	jiáo	111	kàn	127	kuì	135
huáng	94	jiǎo	112	kāng	128	kūn	135
huǎng	95	jiào	113	káng	128	kǔn	135
huī	95	jiē	113	kàng	128	kùn	135
huí	95	jié	114	kǎo	128	kuò	135
huǐ	96	jiě	115	kào	128		
huì	96	jiè	115	kē	129		
hūn	97	jīn	116	ké	129		
hún	97	jǐn	117	kě	130	lā	136
hùn	97	jìn	117	kè	130	lǎ	136
huō	97	jīng	118	kěn	130	là	136
huó	98	jǐng	119	kēng	131	lái	137
huǒ	98	jìng	120	kōng	131	lài	138
huò	98	jiǒng	121	kǒng	131	lán	138
		jiū	121	kòng	131	lǎn	138
		jiǔ	121	kōu	131	làn	138
		jiù	121	kǒu	131	láng	138
jī	98	jū	122	kòu	131	lǎng	139
jí	100	jú	122	kū	132	làng	139
jǐ	101	jù	123	kǔ	132	lāo	139
jì	102	juān	124	kù	132	láo	139
jiā	103	juǎn	124	kuā	132	lǎo	139
jiá	104	juàn	125	kuǎ	133	lào	140
jiǎ	104	jué	125	kuà	133	lè	140
jià	105	jūn	126	kuài	133	lēi	140
jiān	105	jùn	126	kuān	133	léi	140
jiǎn	106			kuǎn	133	lěi	141
jiàn	107			kuāng	133	lèi	141
jiāng	109			kuáng	133	lēng	141
jiǎng	110	kāi	126	kuàng	134	lěng	141
jiàng	110	kǎi	127	kuī	134	lèng	141
jiāo	110	kān	127	kuí	134	lī	141

lí	142	lòu	155	máng	164	miù	173
lǐ	143	lú	155	mǎng	164	mō	173
lì	143	lǔ	156	māo	164	mó	173
liǎ	145	lù	156	máo	164	mǒ	174
lián	145	lú	157	mǎo	165	mò	174
liǎn	146	Lǔ	157	mào	165	móu	175
liàn	146	lù	158	me	165	mǒu	175
liáng	147	luán	158	méi	165	mǔ	175
liǎng	147	luǎn	158	měi	166	mù	176
liàng	147	luàn	158	mèi	167		
liāo	148	lüè	158	mén	167		
liáo	148	lūn	159	mèn	167		
liǎo	148	lún	159	men	167	ná	177
liào	149	lùn	159	mēng	167	nǎ	177
liē	149	luō	159	méng	168	nà	177
liè	149	luó	159	měng	168	nǎi	178
līn	149	luǒ	160	mèng	168	nài	178
lín	149	luò	160	mī	168	nán	178
lǐn	150			mí	169	náng	179
lìn	150			mǐ	169	náo	179
líng	150			mì	169	nǎo	179
lǐng	151	mā	161	mián	170	nào	179
lìng	152	má	161	miǎn	170	něi	179
liū	152	mǎ	161	miàn	170	nèi	179
liú	152	mà	162	miáo	171	nèi	179
liǔ	153	ma	162	miǎo	171	néng	180
liù	153	mái	162	miào	171	nī	180
lóng	153	mǎi	162	miè	171	ní	180
lǒng	154	mài	162	mín	172	nǐ	180
lōu	154	mán	163	mǐn	172	nì	180
lóu	154	mǎn	163	míng	172	niǎn	181
lǒu	155	màn	163	mìng	173	niàn	181

niáng	181	pà	186	piē	193	qiāo	204
niǎo	181	pāi	186	pīn	194	qiáo	204
niào	181	pái	186	pín	194	qiǎo	205
niē	182	pài	187	pǐn	194	qiào	205
niè	182	Pān	187	pìn	194	qiē	205
nín	182	pán	187	pīng	194	qié	205
nìng	182	pàn	187	píng	194	qiě	205
níng	183	pāng	187	pō	195	qiè	206
nìng	183	páng	187	pó	195	qīn	206
niú	183	pàng	188	pò	195	qín	206
niǔ	183	pāo	188	pōu	196	qǐn	207
nóng	183	páo	188	pū	196	qìn	207
nòng	183	pǎo	188	pú	196	qīng	207
nú	183	pào	189	pǔ	197	qíng	208
nǚ	183	pēi	189	pù	197	qǐng	208
nù	184	péi	189			qìng	208
nǚ	184	pèi	189			qióng	208
nuǎn	184	pēn	189			qiū	209
nuè	184	pén	190	qī	197	qiú	209
nuó	184	pēng	190	qí	198	qū	209
nuò	184	péng	190	qǐ	199	qú	210
		pěng	191	qì	200	qǔ	210
		pèng	191	qiā	200	qù	211
		pī	191	qiǎ	201	quān	211
ó	184	pí	191	qià	201	quán	211
ōu	184	pǐ	192	qiān	201	quǎn	211
ǒu	185	pì	192	qián	202	quàn	212
		piān	192	qiǎn	202	quē	212
		piàn	193	qiàn	203	qué	212
		piāo	193	qiāng	203	què	212
pā	185	piáo	193	qiáng	203	qún	212
pá	185	piào	193	qiǎng	204		

R		S					
				shào	225	shuàn	240
				shē	225	shuāng	240
				shé	225	shuǎng	240
rán	213	sā	218	shè	226	shuǐ	240
rǎn	213	sǎ	219	shě	226	shuì	240
ráng	213	Sà	219	shè	226	shǔn	241
rǎng	214	sāi	219	shéi	226	shùn	241
ràng	214	sài	219	shēn	227	shuō	241
ráo	214	sān	219	shén	227	shuò	241
rǎo	214	sǎn	219	shěn	227	sī	241
rào	214	sāng	219	shèn	228	sǐ	242
rě	214	sǎng	220	shēng	228	sì	242
rè	214	sāo	220	shéng	229	sōng	242
rén	214	sǎo	220	shěng	229	sǒng	242
rěn	214	sè	220	shèng	229	sòng	242
rèn	215	sēn	221	shī	229	sōu	243
rēng	215	sēng	221	shí	230	sū	243
réng	215	shā	221	shǐ	231	sú	243
rì	215	shá	221	shì	232	sù	243
róng	215	shǎ	221	shōu	234	suān	245
rǒng	216	shà	222	shǒu	234	suàn	245
róu	216	shāi	222	shòu	235	suī	246
rú	217	shài	222	shū	235	suí	246
rǔ	217	shān	222	shú	237	suǐ	246
rù	217	shǎn	223	shǔ	237	suì	246
ruǎn	217	shàn	223	shù	238	sūn	247
ruǐ	218	shāng	223	shuā	239	sǔn	247
ruì	218	shǎng	224	shuǎ	239	suō	247
rùn	218	shàng	224	shuāi	239	suǒ	247
ruò	218	shāo	224	shuǎi	239		
		sháo	225	shuài	239		
		shǎo	225	shuān	240		

T		tiào		W		X	
		tiē	258				
		tiě	258				
tā	248	tīng	258	wā	266	xī	279
tǎ	248	tíng	259	wá	266	xí	281
tà	249	tǐng	259	wǎ	266	xǐ	282
tāi	249	tōng	259	wà	266	xì	282
tái	249	tóng	260	wāi	267	xiā	283
tài	249	tǒng	260	wài	267	xiá	283
tān	250	tòng	261	wān	267	xià	284
tán	250	tōu	261	wán	267	xiān	284
tǎn	251	tóu	261	wǎn	268	xián	285
tàn	251	tòu	262	wàn	268	xiǎn	286
tāng	252	tū	262	wāng	269	xiàn	286
táng	252	tú	262	wáng	269	xiāng	287
tǎng	253	tǔ	263	wǎng	269	xiáng	288
tàng	253	tù	263	wàng	269	xiǎng	289
tāo	253	tuán	263	wēi	270	xiàng	289
táo	253	tuī	263	wéi	271	xiāo	290
tǎo	254	tuí	264	wěi	271	xiáo	291
tào	254	tuǐ	264	wèi	272	xiǎo	291
tè	254	tuì	264	wēn	274	xiào	291
téng	254	tūn	264	wén	274	xiē	292
tī	255	tún	264	wěn	275	xié	293
tí	255	tùn	264	wēng	275	xiě	293
tǐ	256	tuō	265	wō	276	xiè	293
tì	256	tuó	265	wǒ	276	xīn	294
tiān	256	tuǒ	265	wò	276	xìn	295
tián	257	tuò	266	wū	276	xīng	296
tiǎn	257			wú	277	xíng	296
tiāo	257			wǔ	278	xǐng	297
tiáo	257			wù	279	xìng	297

xiōng	297	yáng	310	yú	328	zèng	341
xióng	298	yǎng	311	yǔ	329	zhā	341
xiū	298	yàng	312	yù	330	zhá	342
xiǔ	299	yāo	312	yuān	332	zhǎ	342
xiù	299	yáo	312	yuán	332	zhà	342
xū	299	yǎo	313	yuǎn	333	zhāi	343
xú	300	yào	313	yuàn	334	zhái	343
xǔ	300	yē	314	yuē	334	zhǎi	343
xù	300	yé	314	yuè	334	zhài	343
xuān	301	yě	314	yūn	335	zhài	343
xuán	302	yè	314	yún	335	zhān	343
xuǎn	302	yī	315	yǔn	336	zhǎn	344
xuàn	302	yí	316	yùn	336	zhàn	344
xuē	303	yǐ	317			zhāng	345
xué	303	yì	318			zhǎng	345
xuě	303	yīn	320			zhàng	346
xuè	303	yín	321	zá	336	zhāo	347
xūn	303	yǐn	321	zāi	337	zhǎo	347
xún	304	yìn	322	zǎi	337	zhào	347
xùn	304	yīng	322	zài	337	zhē	348
		yíng	323	zán	338	zhé	348
		yǐng	324	zàn	338	zhě	349
		yìng	324	zāng	338	zhè	349
yā	305	yō	324	zàng	338	zhēn	349
yá	306	yōng	324	zāo	338	zhěn	350
yǎ	306	yǒng	325	záo	339	zhèn	350
yà	306	yòng	325	zǎo	339	zhēng	351
yān	307	yōu	325	zào	339	zhěng	352
yán	307	yóu	326	zé	340	zhèng	352
yǎn	309	yǒu	327	zéi	341	zhī	353
yàn	309	yòu	327	zěn	341	zhí	354
yāng	310	yū	328	zēng	341	zhǐ	355

zhì	356	zhù	362	zhǔn	365	zū	370
zhōng	357	zhuā	363	zhuō	366	zú	370
zhǒng	358	zhuài	363	zhuó	366	zǔ	370
zhòng	358	zhuān	363	zī	367	zuān	371
zhōu	359	zhuǎn	363	zǐ	368	zuǐ	371
zhóu	359	zhuàn	364	zì	368	zuì	371
zhǒu	359	zhuāng	364	zōng	368	zuì	371
zhòu	360	zhuàng	364	zǒng	369	zūn	371
zhū	360	zhuī	365	zòng	369	zuó	371
zhú	361	zhuì	365	zǒu	369	zuǒ	372
zhǔ	362	zhūn	365	zòu	370	zuò	372

A

阿

¹ā 前缀。①用在排行,小名或姓的前面,有亲昵的意味:~大。②用在某些亲属名称的前面:~妈。

²ē ①迎合;曲从:~谀;刚正不~。②(Ē)指山东东阿:~胶。

7 画 左右 阝(左)部

[笔顺] ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

啊

¹ā 叹词。表示惊异或赞叹:~,太阳出来了!

²á 叹词。表示追问或反问:~?你听到没有?

³ǎ 叹词。表示惊疑:~?你为什么这么做?

⁴à 叹词。表示答应或领悟:~,好的!

⁵a 助词。①用在句末:他到底参加不参加~?②用在列举项后。强调:等了好久~,还不来。

10 画 左右 口部

[笔顺] ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

哎

āi 叹词。①表示惊讶或不满:~!你咋这样弄?

②表示提醒:~,来不及了,快走吧!

8 画 左右 口部

[笔顺] ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

哀

āi ①悲伤;悲痛:~悼;喜怒~乐。②怜悯:~其不幸。

9 画 上中下 亠部

[笔顺] ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

埃

āi ①灰尘;尘土:尘~;黄~蔽日。②量词。长度的非法定计量单位。1埃合一亿分之一厘米。

10 画 左右 土部

[笔顺] ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

挨

¹āi ①靠;紧靠:~近。②顺着(次序):~次;~家~户。

²ái ①遭受:~饿。②困难地度过;熬:好不容易,~到天亮。③拖延:~时间。

10 画 左右 扌部

[笔顺] ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

唉

¹āi 叹词。表示叹息:~声叹气。

²ài 叹词。表示伤感或惋惜:~,多好的人,就这样

走了!

10 画 左右 口部

[笔顺] ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

癌

ái 由上皮细胞形成的恶性肿瘤。

17 画 半包围 广部

[笔顺] ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

矮

ǎi ①(身材)短:~个儿。②(高度)小:低~。③(级别、地位)低:他比我~一级。

13 画 左右 矢部

[笔顺] ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏ ㇏

藹

(藹) ǎi 和气;和善;
和~可亲。

14 画 上下 艹部

[笔顺] 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一
藹藹藹

艾

① ǎi 多年生草本植物。

② (Ài) 姓。

③ yì 惩治: 自怨自~。

5 画 上下 艹部

[笔顺] 一 一 一 一 一 一

爱

(愛) ài ① 对人或事物
有深厚的感情(跟

“恨、憎”相对): ~国; 拥

政~民。② 喜欢; 喜好: ~

不释手。③ 珍惜并保护: ~护; ~面子。

④ 常常产生(某种行为); 容易出现(某

种情况): 他~说。

10 画 上下 冫部

隘

ài ① 狭窄: 狭~。② 险要

的地方: 要~。

12 画 左右 阝(左)部

[笔顺] 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一
隘隘隘

碍

(礙) ài 妨碍; 阻挡:

~手~脚。

13 画 左右 石部

[笔顺] 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一
碍碍碍

安

ān ① 平静; 稳定: ~居; 志

志不~。② 使平静; 使稳

定: ~民告示; 除暴~良。

③ 感到满足: ~于现状;

随遇而~。④ 安全; 平安(跟“危”相对):

居~思危; 长治久~。⑤ 使有适当的位

置: ~排; ~顿。⑥ 装设; 放置: ~门窗。

⑦ 存有; 怀着(某种念头, 多指不好的):

没~好心。⑧ 代词。哪里; 怎么: 不好好

准备, ~能胜出? ⑨ 量词。电流强度单位

安培的简称。⑩ (Ān) 姓。

6 画 上下 宀部

[笔顺] 一 一 一 一 一 一

氨

ān 无机化合物。分子式

NH₃; ~气; ~水。

10 画 半包围 气部

[笔顺] 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一

庵

ān ① 圆形的小草

[菴] 屋: 茅~; 结草为

~。② 寺庙(多指尼姑居

住的): 尼姑~。

11 画 半包围 广部

[笔顺] 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一

鞍

ān 鞍子, 放在骡、

[鞞] 马、骆驼等牲畜背

上驮运东西或供人骑坐

的器具: 马~; ~前马后。

15 画 左右 革部

[笔顺] 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一
鞍鞍鞍鞍

俺

ǎn 代词。我; 我们: ~村。

10 画 左右 亻部

[笔顺] 一 一 一 一 一 一 一 一 一 一
俺俺俺俺

岸

àn ① 江河湖海等

(岬) 水边的陆地: ~

边; 沿~。② 高大: 伟~。

③ 高傲; 严肃: 傲~; 道